

Bản án số: 35/2018/DS-PT

Ngày: 24/ 05 /2018.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Thân Quốc Hùng.

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 24/05/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 20/2/2018, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện LN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐ-PT ngày 21/03/2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2018/QĐ-PT ngày 04/04/2018, số: 34/2018/QĐ-PT ngày 04/5/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ch1, sinh năm 1964 (Có mặt).

Bà Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1966 (Có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn GiKh, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Bích

L1 - Luật sư Văn phòng Luật sư HL, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lại Thành T1, sinh ngày 24/9/1957 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phố ThX, thị trấn ĐNg, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH xây dựng BĐ

Do bà Nguyễn Thị Nh1 sinh năm 1967. Chức vụ: Giám đốc - Đại diện

Địa chỉ: Số 24, Lý Thái Tổ, phường TrPh, thành phố BGi, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị B1, sinh ngày 16/9/1957 (Vắng mặt).

3.3. Anh Lại Văn H1, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Đều địa chỉ: Phố ThX, thị trấn ĐNg, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lại Thành T1 - Là bị đơn.

5. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 07/04/2015, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Ch1, bà Nguyễn Thị Y1 trình bày:

Đầu năm 2011, ông Lại Thành T1 có đến gia đình ông, bà nói đang có mỗi làm ăn được tạo điều kiện nhận một số dự án xây dựng nên ông đang cần tiền để đi giao dịch. Ông T1 đã đặt vấn đề hỏi vay tiền của ông, bà và nói sau khi ký hợp đồng xong sẽ trả đầy đủ cả gốc lẫn lãi và sẽ cắt lại một phần việc cho ông làm. Lãi suất theo hai bên thỏa thuận là 1800đ/ngày. Do tin tưởng ông T1 là giám đốc Công ty TNHH xây dựng BD và có mối quan hệ họ hàng thân thiết với gia đình ông, bà nên ông, bà đã nhất trí đi vay một số tiền của anh, em, bạn bè đưa cho ông T1 vay, cụ thể những lần vay như sau:

- Ngày 17/7/2011, ông T1 vay số tiền 200.000.000đ;
- Ngày 18/7/2011 vay số tiền 500.000.000đ;
- Ngày 01/8/2011 vay số tiền 300.000.000đ;
- Ngày 15/8/2011 vay số tiền 100.000.000đ;
- Ngày 04/9/2011 vay số tiền 200.000.000đ;
- Ngày 05/9/2011 vay số tiền 1.000.000.000đ;
- Ngày 09/9/2011 (tức ngày 12/8/2011 ÂL) vay số tiền 10.000USD.
- Ngày 14/9/2011 AL (tức ngày 10/10/2011 DL) anh Lại Văn H1 là con ông T1 nhận thay ông T1 số tiền 200.000.000đ

- Ngày 18/10/2011, ông T1 vay số tiền 500.000.000đ.

- Ngày 28 và 29/10/2011, ông T1 vay tiếp số tiền 750.000.000đ và bảo ông gửi vào tài khoản của chị Vũ Thị L2do ông T1 cung cấp. Cụ thể, ngày 28/10/2011, ông V1 đã nhận hộ ông T1 số tiền 350.000.000đ để chuyển vào tài khoản cho bà Loan, khi chuyển tổng số tiền là 600.000.000đ, trong đó có 250.000.000đ là của ông V1. Ngày 29/10/2011, ông trực tiếp chuyển hộ ông T1 vào tài khoản bà L2số tiền 400.000.000đ. Tổng số tiền vay trên tính đến ngày 29/10/2011 vợ chồng ông đã đưa cho ông T1 vay tổng số tiền là 3.750.000.000đ và 10.000 USD. Sau khoảng 2 tháng ông T1 lại đến đặt vấn đề với vợ chồng ông, bà nói cần 1 khoản tiền lớn để ký hợp đồng thì có đặt vấn đề với vợ chồng ông là vay giúp cho 1 số tiền khoảng trên dưới 4.000.000.000đ. Do anh, em tin tưởng nhau nên vợ chồng ông đã đi vay của anh, em họ hàng số tiền 4.210.000.000đ đưa cho ông T1. Số tiền này ông T1 trực tiếp viết giấy nhận nợ với bà Y1, ngày nhận là 20/12/2011. Sau khi nhận số

tiền này ông T1 có hẹn sau khi ký hợp đồng xong sẽ thanh toán toàn bộ số tiền đã vay trên.

Như vậy, tổng số tiền ông Lại Thành T1 đã vay của ông, bà là 7.960.000.000đ và 10.000 USD. Toàn bộ số tiền vay này ông T1 đã ký xác nhận vào giấy nhận tiền, còn về thời hạn thanh toán tiền thì ông T1 có hứa và thỏa thuận với vợ chồng ông, bà khi nào chạy được dự án và ký xong thì sẽ trả ông, bà toàn bộ số tiền trên cùng với lãi suất là 1800đ. Số tiền này vợ chồng ông bà được biết ông T1 sử dụng để làm ăn, giao dịch công trình xây dựng của Công ty TNHH xây dựng BD nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Sau thời gian ông T1 có chạy được dự án công trình hay không thì ông T1 cũng không có ý thức thanh toán trả tiền cho ông, bà. Mặc dù số tiền trên ông, bà vay của anh, em họ hàng và đã đến hạn thanh toán cho mọi người. Nên ông, bà đã yêu cầu ông T1 thanh toán tiền nhiều lần. Đến ngày 10/4/2012 ông T1 mới chỉ trả cho ông, bà 01 lô đất trị giá 700.000.000đ và tiếp đến 20/7/2012 trả được ông, bà 700.000.000đ, tổng số tiền ông T1 trả được cho vợ chồng ông là 1.400.000.000đ, hai bên đã thống nhất trừ vào tiền gốc (7.960.000.000đ - 1.400.000.000đ = 6.560.000.000đ). Từ đó ông T1 cũng không thanh toán trả ông, bà thêm đồng nào nữa. Nay ông, bà đề nghị ông T1 và bà B1 cùng có trách nhiệm liên đới với ông T1 thanh toán trả ông, bà số tiền gốc còn lại là 6.560.000.000đ và 10.000USD (quy đổi theo tỷ giá tiền Việt Nam ở thời điểm hiện tại) và ông, bà không yêu cầu ông T1, bà B1 trả lãi suất của số tiền gốc còn lại trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông, bà rút yêu cầu về số tiền ông Ch1 đưa cho ông V1 tổng 600.000.000đ để ông V1 đưa cho ông T1 cụ thể ngày 24/06/2011 là 200.000.000đ và ngày 25/06/2011 số tiền 400.000.000đ, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này và ông, bà không yêu cầu Công ty TNHH Xây Dựng BD cùng với ông T1 trả ông, bà số tiền trên.

Bị đơn ông Lại Thành T1 trình bày: Khoảng tháng 07/2011 giữa ông Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Văn Ch1 và ông cùng nhau bàn bạc, thống nhất để ông đi tìm đối tác kiếm dự án xây dựng để cùng nhau làm. Sau khi ông liên hệ được dự án ở một số nơi thì vợ chồng ông Ch1, bà Y1 có đưa cho ông một số tiền để ông lo dự án về cùng làm, cụ thể:

Ngày 17/07/2011 là 200.000.000đ

Ngày 18/07/2011 là 500.000.000đ

Ngày 01/08/2011 là 300.000.000đ

Ngày 12/08/2011 âm lịch (tức ngày 9/9/2011 dương lịch) là 10.000 USD, hai bên thỏa thuận quy đổi thành tiền Việt Nam là 210.000.000đ

Ngày 15/08/2011 là 100.000.000đ

Ngày 04/09/2011 là 200.000.000đ

Ngày 05/09/2011 là 1.000.000.000đ

Ngày 14/09/2011 là 200.000.000đ

Ngày 18/10/2011 là 500.000.000đ

Ngày 28/10/2011 là 350.000.000đ

Ngày 29/10/2011 là 400.000.000đ

Tổng số ông nhận của ông Ch1, bà Y1 là 3.960.000.000đ. Trong đó có 10.000 USD quy đổi thành tiền Việt Nam là 210.000.000đ và 750.000.000đ của ngày 28, 29/10/2011, số tiền này ông Ch1 chuyển vào tài khoản cho bà Loan, ông đã nhận.

Những lần nhận tiền của ông Ch1, bà Y1, ông đều ký nhận trên giấy nhận tiền. Nội dung trong các giấy nhận tiền có giấy thì ghi nội dung là vay tiền đưa bác Tuyên chạy dự án, có giấy thì ghi nhận tiền để chạy dự án ở Vũng Áng, có giấy thì không ghi nội dung, chỉ ghi số tiền nhận còn không ghi rõ nội dung. Sau khi nhận tiền ông đi làm ăn đã bị đối tượng Bích và một số công trình khác chiếm đoạt số tiền của ông. Số tiền vợ chồng ông Ch1, bà Y1 đưa cho ông trên là tiền góp vào cùng nhau làm chứ không phải ông vay của vợ chồng ông Ch1, bà Y1. Nhưng ông thấy vợ chồng ông Ch1, bà Y1 góp số tiền lớn do vậy đến ngày 20/07/2012 ông đã trả cho vợ chồng ông Ch1, bà Y1 01 lô đất, hai bên thỏa thuận trị giá lô đất là 700.000.000đ và 04/10/20112 trả tiếp số tiền 700.000.000đ tiền mặt. Do vậy số tiền góp vốn của ông Ch1, bà Y1 chỉ còn lại là 2.560.000.000đ. Số tiền còn lại ông nhất trí trả. Còn việc ông Ch1, bà Y1 cho rằng ngoài số tiền trên ông Ch1, bà Y1 đưa cho ông thì ngày 20/12/2011 còn cho ông vay số tiền là 4.210.000.000đ, vay trực tiếp của bà Y1 là không đúng. Vì số tiền này là số tiền cộng dồn các lần ông nhận tiền trước đó của ông Ch1, bà Y1, do sơ suất ông không hủy các giấy tờ nhận tiền trước. Nay vợ chồng ông Ch1, bà Y1 yêu cầu ông có trách nhiệm thanh toán trả số tiền này, ông không nhất trí.

Ông Hoàng Văn Sản đại diện theo ủy quyền cho ông Lại Thành T1 trình bày: Thời điểm tháng 04/2011, ông Lại Thành T1 và ông Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Văn Ch1 cùng bàn bạc thống nhất tìm kiếm dự án để làm chung và các bên đã thống nhất góp tiền để cho ông T1 đi tìm kiếm dự án. Nếu tìm được dự án được chia đều cùng làm nên vợ chồng ông T1, bà Y1 đã góp số tiền là 3.460.000.000đ. Cụ thể:

Ngày 18/07/2011 đã giao 500.000.000đ cho ông T1.

Ngày 15/08/2011 đã giao 100.000.000đ cho ông T1.

Ngày 04/09/2011 đã giao 200.000.000đ cho ông T1

Ngày 05/09/2011 đã giao 1.000.000.000đ cho ông T1

Ngày 12/8/2011 (âm lịch) tức ngày 9/9/2011 dương lịch đã giao 10.000 USD tương đương 210.000.000đ cho ông T1

Ngày 14/09/2011(âm lịch) tức ngày 10/10/2011 dương lịch đã giao 200.000.000đ cho ông T1.

Ngày 18/10/2011 đã giao 500.000.000đ cho ông T1

Ngày 28/10/2011 đã giao 600.000.000đ cho ông T1, trong đó có 250.000.000đ của ông V1.

Ngày 29/10/2011 đã giao 400.000.000đ cho ông T1

Sau thời gian do ông T1 không lo được dự án, đến ngày 20/7/2012 đã đưa trả ông Ch1, bà Y1 số tiền 700.000.000đ và 01 lô đất tại khu dân cư ĐB, thị trấn ĐNg, Lục Nam trị giá 700.000.000đ. Như vậy số tiền ông T1 đã trả cho ông Ch1, bà Y1 là 1.400.000.000đ. Số tiền còn lại là 2.060.000.000đ. Nay quan điểm của ông T1 việc lo dự án không thành là ngoài mong muốn của bản thân, số tiền ông Ch1, bà Y1, ông V1, ông T1 góp đều bị Võ Ngọc B1 lừa đảo chiếm đoạt. Ông T1 cũng nhất trí trả vợ chồng ông Ch1, bà Y1 số tiền còn lại nhưng đến khi nào Võ Ngọc B1 trả ông T1 số tiền 5.900.000.000đ. Việc vợ chồng ông Ch1, bà Y1 yêu cầu ông T1 trả số tiền trên là hợp đồng vay tài sản là không đúng bởi vì mục đích của các bên là góp vốn nhằm tìm kiếm dự án để chia việc và hưởng lợi chung. Tuy không lập thành văn bản nhưng ý chí của các bên đã thể hiện rất rõ trong giấy tờ giao tiền. Do vậy xác định khi lỡ hoặc gặp rủi ro các bên cùng có trách nhiệm gánh vác.

Về biên nhận ngày 17/07/2011 và ngày 01/08/2011 là không có thực thể hiện rất rõ các mã này ông T1 không hề ký kết. Đến nay kiểm tra lại ông T1 xác nhận không có 2 mã giao tiền này. Giấy biên nhận ghi ngày 12/08/2011 (tức ngày 09/09/2011) nhận 10.000 USD, thời điểm đó chỉ tương đương 208.300.000đ. Sau đó ông Ch1 và ông T1 đã thỏa thuận làm tròn thành 210.000.000đ. Việc ông Ch1, bà Y1 quy đổi theo tỷ giá ngày 07/04/2015: 10.000 USD tương đương là 214.580.000đ là không có cơ sở.

Còn việc giấy biên nhận ngày 20/12/2011 thực chất chỉ là giấy cộng gộp những giấy biên nhận trước đó chứ không phải số tiền vay riêng của bà Y1, cũng chính vì cộng gộp nên bản thân ông T1 mới ghi “tổng số tiền”. Do vậy không chấp nhận số tiền này là tiền ông T1 vay của vợ chồng ông Ch1, bà Y1.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và không chấp nhận theo yêu cầu của ông Ch1, bà Y1 buộc bà B1 liên đới phải có trách nhiệm cùng với ông T1 trả số tiền trên và số tiền ông T1 đã nộp để yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông T1, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty TNHH xây dựng BD do bà Nguyễn Thị Nh1 đại diện trình bày: Việc giữa ông T1 và ông Ch1 giao tiền và cùng nhau làm ăn như thế nào bà không được biết. Bà cũng không bao giờ được ông T1 nói hoặc thông báo lại nhận tiền của ông Ch1 để đi chạy dự án cho Công ty. Do vậy, Công ty không có liên quan gì đến số tiền của ông Ch1 giao cho ông T1. Đề nghị Tòa án giải quyết việc tranh chấp vay tiền giữa ông Ch1 và ông T1 theo quy định của pháp luật. Do điều kiện

công việc nên bà xin phép được vắng mặt tại tất cả các buổi hòa giải, phiên họp và phiên tòa.

2. Bà Nguyễn Thị B1 trình bày: Bà không được biết việc làm ăn của ông Ch1 và chồng bà như thế nào. Nhưng năm 2011, bà có biết được việc ông V1, ông Ch1 và chồng bà cùng nhau bàn bạc góp vốn làm ăn lo chạy dự án phát triển kinh tế. Việc bàn bạc này tại nhà bà rất nhiều lần và thống nhất giao tiền cho chồng bà chạy dự án, còn việc đưa tiền cho chồng bà bao nhiêu, lúc nào bà hoàn toàn không biết. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Anh Lại Văn H1 trình bày: Khoảng tháng 07/2011 anh được biết bố anh là ông T1 và ông V1, ông Ch1 cùng nhau thống nhất, bàn bạc góp vốn để bố anh lo đi chạy dự án xây dựng. Việc bàn bạc này tại nhà anh. Ngày 18/07/2011 anh có nhận của ông Ch1 100.000.000đ để chuyển cho bố anh, đến ngày 14/09/2011 anh lại nhận tiếp của ông Ch1 số tiền là 200.000.000đ để chuyển cho bố anh để bố anh chạy dự án. Nay xảy ra tranh chấp giữa các bên anh đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ch1, bà Y1 trình bày: Yêu cầu khởi kiện của ông Ch1, bà Y1 về việc kiện đòi ông T1, bà B1 cùng phải có trách nhiệm hoàn trả ông, bà số tiền 7.960.000.000đ và 10.000USD (sau khi trừ đi số tiền đã trả 1.400.000.000đ còn lại 6.560.000.000đ và 10.000USD) là hoàn toàn có căn cứ. Và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông T1 cho rằng ông T1 chỉ nhận của vợ, chồng ông Ch1 3.460.000.000đ, đã trả được 1.400.000.000đ tiền gốc đến nay chỉ còn nợ lại 2.060.000.000đ là không có cơ sở. Đặc biệt cũng tại phiên tòa, người đại diện của ông T1 lại cho rằng ông T1 nhận tiền của ông Ch1 là để góp vốn làm ăn theo phương thức lời cũng ăn, lỗ cùng chịu là không có căn cứ.

Các giấy biên nhận và chứng từ do nguyên đơn xuất trình đều thể hiện ông T1 đã nhận của ông Ch1, bà Y1 số tiền 7.960.000.000đ và 10.000USD. trong các giấy nhận tiền hầu hết chỉ ghi việc nhận tiền, không rõ nội dung nhận tiền để làm gì, có một số giấy biên nhận thể hiện nội dung ông T1 nhận tiền để chạy dự án. Tuy nhiên, ông Ch1, bà Y1 đều khẳng định là cho ông T1 vay tiền để ông T1 chạy dự án cho Công ty TNHH BĐ, hơn nữa bị đơn cũng không hề xuất trình được bằng chứng là có văn bản thỏa thuận về việc góp vốn làm ăn chung.

Việc ông T1 cho rằng: khoản tiền 4.210.000.000đ tại giấy biên nhận ngày 20/12/2011 là do cộng dồn của các khoản vay trước là không có căn cứ. Bởi lẽ, hiện nay vẫn còn tồn tại các giấy biên nhận, các chứng cứ gốc thể hiện việc ông T1 nhận số tiền 3.750.000.000đ và 10.000USD của ông Ch1, bà Y1. Các giấy biên nhận này hoàn toàn độc lập và không khớp với số tiền ghi trong giấy biên nhận lập ngày 20/12/2011 và trong giấy này không thể hiện việc chốt nợ hơn nữa ngoài lời khai, ông T1 không xuất trình được bằng chứng gì để chứng minh về việc chốt nợ,

tổng hợp hoặc gộp của các khoản vay trước đó thành giấy biên nhận ngày 20/12/2011.

Đối với quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng: ông T1 không được vay số tiền 200.000.000đ vào ngày 17/07/2011 là không có căn cứ. Vì khoản vay này liền ngay phía trước khoản vay ngày 18/07/2011 mà ông T1 đã kí nhận ở bên dưới, hơn nữa trong các bản tự khai ông T1 thừa nhận có khoản vay trên.

Đối với yêu cầu tính lãi, tại phiên tòa ông Ch1, bà Y1 tự nguyện rút không đề nghị Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn.

Về yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Ch1 đề nghị Tòa án buộc bà B1 có trách nhiệm liên đới đối với ông T1 trong việc hoàn trả số tiền đã nhận còn lại là 6.560.000.000đ và 10.000USD là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với bản tự khai của bà B1 và Điều 25 Luật HNGĐ năm 2000 trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện và thực tế diễn biến sự việc. Về nghĩa vụ chịu chi phí giám định: Do yêu cầu giám định của ông T1 là không có căn cứ nên ông T1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn tổng số tiền 6.786.450.000đ.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện LN đã quyết định:

Áp dụng: Điều 471; Điều 474; Điều 477 Bộ luật dân sự 2005. Khoản 2 Điều 357 BLTTDS năm 2015. Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị Y1.

Buộc ông Lại Thành T1 và bà Nguyễn Thị B1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị Y1 số tiền gốc 6.786.450.000đ (Sáu tỷ bảy trăm tám sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Ông Lại Thành T1 phải chịu 114.786.450đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị Y1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng chẵn) theo biên lai số AA/2010/009365 ngày 07/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 28/11/2017, ông Lại Thành T1 là bị đơn kháng cáo, ngày 19/12/2017 ông T1 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị Toà phúc thẩm huỷ án sơ thẩm vì xét xử vụ án không đúng quan hệ tranh chấp, không đúng các quy định của Bộ luật dân sự và Bộ luật tố tụng dân sự làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Quyết định kháng nghị số: 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 28/11/2017 của Toà án nhân dân huyện LN theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm về án phí và chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị Y1 là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, Ông Lại Thành T1 là bị đơn kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lại Thành T1, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm về tiền án phí sơ thẩm ông T1 phải chịu và tuyên thêm vào phần Quyết định của bản án số tiền chi phí tố tụng đương sự phải chịu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lại Thành T1, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm về tiền án phí và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Lại Thành T1 là người kháng cáo được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lại Thành T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Nh1, anh Lại Văn H1 được Toà án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử thấy:

- Về tiền chi phí giám định, Toà sơ thẩm nhận định: Ngày 18/12/2015 ông T1 có đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong giấy biên nhận tiền. Do yêu cầu của ông T1 không có căn cứ, nên ông T1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 5.033.000đồng, nhưng phần Quyết định của bản án, Toà sơ thẩm không T1 buộc ông T1 phải chịu 5.033.000đồng tiền chi phí giám định là không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự. Nên chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát cũng như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn để sửa bản án sơ thẩm, bổ sung vào phần Quyết định của bản án phúc thẩm số tiền chi phí giám định ông T1 phải chịu.

- Về tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T1 bà B1 phải chịu: Toà sơ thẩm giải quyết buộc ông T1 bà B1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Ch1, bà Y1 số tiền gốc 6.786.450.000đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009, khoản 4 Điều 73 Bộ Luật tố tụng dân sự thì ông T1 bà B1 cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả tiền. Toà sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ để xác định ngày, tháng, năm sinh của ông T1 bà B1 để làm cơ sở giải quyết án phí. Căn cứ vào lời khai của bà B1 ngày 25/12/2017 và tài liệu Giấy chứng minh nhân dân số 120262712 ngày 30/11/2004 xác định bà B1 sinh ngày 16/9/1957 tính đến ngày Toà sơ thẩm xét xử thì bà B1 đã trên 60 tuổi (là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi). Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án thì người cao tuổi được miễn án phí nên bà B1 thuộc trường hợp được miễn án phí. Toà sơ thẩm không T1 miễn án phí cho bà B1 mà xử buộc ông T1 phải chịu 114.786.450 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ số tiền 6.786.450.000đồng mà ông T1 bà B1 cùng có trách nhiệm trả là không đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm đã thu thập chứng cứ gồm: Giấy chứng minh nhân dân số 120937819 mang tên ông Lại Thành T1, sinh ngày 24/9/1957. Nguyên quán: Chu Điện, Lục Nam, Bắc Giang. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thị trấn ĐNg, Lục Nam, Bắc Giang. Cấp ngày 24/2/2004. Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang. Giấy chứng minh nhân dân số 120262712 mang tên bà Nguyễn Thị B1, sinh ngày 16/9/1957. Nguyên quán: Đại Đồng Thành, Thuận Thành, Bắc Ninh. Nơi đăng ký

hộ khẩu thường trú: Thị trấn ĐNg, LN, Bắc Giang. Cấp ngày 30/11/2004. Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Giang.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/11/2017) thì ông T1 bà B1 đã trên 60 tuổi (là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi). Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người cao tuổi được miễn án phí nên ông T1 bà B1 thuộc trường hợp được miễn án phí, Tòa sơ thẩm xử buộc ông T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Do vậy chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cũng như ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề sửa án sơ thẩm về án phí ông T1 bà B1 phải chịu. Hoàn trả ông T1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự 2005. Khoản 2 Điều 468 BLTTDS năm 2015. Khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Lại Thành T1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm về tiền án phí và chi phí tố tụng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị Y1.

Buộc ông Lại Thành T1 và bà Nguyễn Thị B1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Ch1 và bà Nguyễn Thị Y1 số tiền gốc 6.786.450.000đ (Sáu tỷ, bảy trăm tám sáu triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lại Thành T1 và bà Nguyễn Thị B1.

Hoàn trả cho ông Lại Thành T1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2017/0002023 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LN.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lại Thành T1 phải chịu 5.033.000đồng tiền chi phí giám định (Xác nhận ông T1 đã nộp đủ tiền chi phí giám định).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THDS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Gia Lương